

Số: 1050 /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
quý I năm 2026

Hải Phòng, ngày 22 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3552049

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2026

- Báo cáo tài chính riêng quý I năm 2026;

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/04/2026 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý quý I năm 2026.
- Công văn số 1021/CHP-TCKT ngày 22/04/2026 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 1 năm 2026.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (để báo cáo);
- Lưu: VT, TKCT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CÔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tường Anh
Nguyễn Tường Anh



Số: 50/NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1948/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Xét Tờ trình số 986/TTr-CHP ngày 17/4/2026 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 76/THYK-HĐQT ngày 20/4/2026,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận công bố Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 của Cảng Hải Phòng (gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 1 năm 2026 theo đề xuất của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 986/TTr-CHP ngày 17/4/2026.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.



Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 1022 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 22 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026

Nơi nhận:



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

DVT: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số tài ngày 31/03/2026 | Số tại ngày 01/01/2026 |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1,472,567,638,956 | 1,490,836,367,850 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 183,495,780,216 | 254,478,551,405 |
| 1. Tiền | 111 | | 183,495,780,216 | 90,878,551,405 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 163,600,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 300,030,000,000 | 300,030,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 300,030,000,000 | 300,030,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 593,674,965,590 | 530,098,781,490 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 145,077,103,845 | 129,992,393,085 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 143,030,955,042 | 83,143,086,584 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 333,097,900,048 | 344,494,295,166 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.05 | (27,530,993,345) | (27,530,993,345) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 76,814,826,493 | 77,297,875,505 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.06 | 76,814,826,493 | 77,297,875,505 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 318,552,066,657 | 328,931,159,450 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.10 | 30,058,114,935 | 20,769,281,027 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | V.13 | 288,101,497,042 | 306,506,472,443 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | V.13 | 392,454,680 | 1,655,405,980 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 7,397,440,549,852 | 7,425,806,018,755 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | | | |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1,231,221,339,157 | 1,228,968,741,704 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 1,222,891,279,280 | 1,220,117,784,212 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4,159,330,382,995 | 4,121,195,463,465 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (2,936,439,103,715) | (2,901,077,679,253) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 8,330,059,877 | 8,850,957,492 |
| - Nguyên giá | 228 | | 41,536,137,866 | 41,536,137,866 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (33,206,077,989) | (32,685,180,374) |
| IV. Bất động sản đầu tư | 240 | | 2,559,659,200,082 | 2,581,950,157,136 |
| - Nguyên giá | 241 | | 2,777,074,580,908 | 2,777,074,580,908 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | (217,415,380,826) | (195,124,423,772) |

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số tài ngày 31/03/2026 | Số tại ngày 01/01/2026 |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | V.07 | 1,196,039,318,057 | 1,199,724,382,560 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 1,196,039,318,057 | 1,199,724,382,560 |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | V.02 | 2,360,231,571,655 | 2,360,950,493,819 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 1,202,201,691,109 | 1,202,201,691,109 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 1,172,441,234,553 | 1,172,441,234,553 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 2,181,131,012 | 2,181,131,012 |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264 | | (16,592,485,019) | (15,873,562,855) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | | |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 50,289,120,901 | 54,212,243,536 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.10 | 34,456,003,505 | 38,379,126,140 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 272 | V.19 | 15,833,117,396 | 15,833,117,396 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 280 | | 8,870,008,188,808 | 8,916,642,386,605 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số tài ngày 31/03/2026 | Số tại ngày 01/01/2026 |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2,521,947,151,576 | 2,758,910,793,088 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 589,842,787,678 | 1,041,837,340,868 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 105,872,334,313 | 330,679,560,102 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1,709,833,858 | 3,186,442,398 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | V.16 | 236,895,000 | 244,305,000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.13 | 103,108,412,165 | 208,169,572,317 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 32,000,092,063 | 127,775,298,580 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.14 | 234,438,403,944 | 237,605,148,059 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ HDXD ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | | 2,730,857,220 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.17 | 83,897,420,688 | 84,400,679,345 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.11 | 11,224,665,452 | 24,562,190,653 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | | |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 17,354,730,195 | 22,483,587,194 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | | |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1,932,104,363,898 | 1,717,073,452,220 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | | |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | | |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | | |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | V.11 | 1,932,104,363,898 | 1,717,073,452,220 |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | | |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | | |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | | |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | | |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 6,348,061,037,232 | 6,157,731,593,517 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 3,269,600,000,000 | 3,269,600,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 3,269,600,000,000 | 3,269,600,000,000 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số tài ngày 31/03/2026 | Số tại ngày 01/01/2026 |
|--|------------|----|---------------------------|---------------------------|
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1,819,342,644,034 | 1,819,342,644,034 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 1,259,118,393,198 | 1,068,788,949,483 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 1,068,788,949,483 | 89,159,188,856 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 190,329,443,715 | 979,629,760,627 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 8,870,008,188,808 | 8,916,642,386,605 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2026

DVT: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý 1 | | Lũy kế 3 tháng | |
|---|-------|-------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | | | Năm 2026 | Năm 2025 | Năm 2026 | Năm 2025 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.22 | 461,838,282,172 | 361,460,511,660 | 461,838,282,172 | 361,460,511,660 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ | 10 | | 461,838,282,172 | 361,460,511,660 | 461,838,282,172 | 361,460,511,660 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.23 | 196,367,880,574 | 211,863,927,776 | 196,367,880,574 | 211,863,927,776 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ | 20 | | 265,470,401,598 | 149,596,583,884 | 265,470,401,598 | 149,596,583,884 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.24 | 15,951,626,978 | 64,079,049,712 | 15,951,626,978 | 64,079,049,712 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | VI.25 | 22,364,631,104 | 7,914,404,326 | 22,364,631,104 | 7,914,404,326 |
| <i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i> | 24 | | <i>14,094,353,206</i> | <i>1,973,965,382</i> | <i>14,094,353,206</i> | <i>1,973,965,382</i> |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.28 | 21,255,398,297 | 22,983,122,985 | 21,255,398,297 | 22,983,122,985 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 237,801,999,175 | 182,778,106,285 | 237,801,999,175 | 182,778,106,285 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.26 | 274,132,410 | 348,805,212 | 274,132,410 | 348,805,212 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.27 | 69,444,444 | | 69,444,444 | |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 204,687,966 | 348,805,212 | 204,687,966 | 348,805,212 |
| 15. Tổng lợi nhuận trước thuế | 50 | | 238,006,687,141 | 183,126,911,497 | 238,006,687,141 | 183,126,911,497 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành | 51 | VI.30 | 47,677,243,426 | 24,507,107,135 | 47,677,243,426 | 24,507,107,135 |
| 17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 190,329,443,715 | 158,619,804,362 | 190,329,443,715 | 158,619,804,362 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hà

Hải Phòng, ngày 30 tháng 04 năm 2026



Nguyễn Tường Anh

123

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/3/2026

ĐVT: đồng

| Chi tiêu | Mã số | TM | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|--|-------|----|---------------------------------|---------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 238,006,687,141 | 183,126,911,497 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 58,173,279,131 | 41,514,705,953 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 718,922,164 | (2,328,820,035) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (2,592,741,912) | 7,094,845,778 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (6,204,980,316) | (63,181,356,613) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 14,094,353,206 | 2,532,375,234 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | | 302,195,519,414 | 168,758,661,814 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (40,207,886,298) | (52,801,757,611) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 483,049,012 | (1,969,069,895) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (322,331,660,746) | (455,126,079,835) |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (5,365,711,273) | 10,982,618,343 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (13,520,884,197) | (678,425,487) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (159,405,089,939) | (16,450,342,431) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 0 | 29,020,000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (5,128,856,999) | (8,534,214,060) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (243,281,521,026) | (355,789,589,162) |
| II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác | 21 | | (34,449,855,027) | (330,750,650,324) |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | | |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | (36,851,466,370) |
| - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 354,344,566 |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2,679,044,226 | 64,544,040,652 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (31,770,810,801) | (302,703,731,476) |
| III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| - Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| - Tiền thu từ đi vay | 33 | | 216,415,172,056 | 527,426,058,973 |

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|---|-------|--------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.01 | (12,783,821,050) | (12,150,904,266) |
| - Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (7,410,000) | (16,530,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 203,623,941,006 | 515,258,624,707 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (71,428,390,821) | (143,234,695,931) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 254,478,551,405 | 338,882,421,807 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 445,619,632 | 176,444,044 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 183,495,780,216 | 195,824,169,920 |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28/07/2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 738 người.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2026 là 3.269.600.000.000 đồng.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bốc xếp, giao nhận, bảo quản hàng hóa
- Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thuê tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận, nâng hạ hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa container và dịch vụ vệ sinh container;
- Lai dắt và hỗ trợ tàu biển.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|----------------|---|
| CN Cảng Tân Vũ | KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải - Hải Phòng |

5.2. Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty có 09 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn

- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng
- Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL - Cảng Hải Phòng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 31/03/2026, công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ 01/01/2026. Trên cơ sở số liệu tại 31/12/2025 đã được kiểm toán, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh số dư 01/01/2026 một số chỉ tiêu phù hợp với quy định của Thông tư 99/TT-BTC.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được

ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 40 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí chờ phân bổ

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

11. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

12. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

13. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục

tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phân chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Góí thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu

cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2023, Bộ Tài chính đã xin ý kiến các cơ quan liên quan để sửa đổi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

Bộ GTVT đã có văn bản số 10882/BGTVT-TC ngày 28/9/2023 gửi Bộ Tài chính tham gia ý kiến về dự thảo Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải (thay thế Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018), trong đó Bộ GTVT có đề xuất bổ sung nội dung trong điều khoản chuyển tiếp của Nghị định để trong trường hợp đề xuất được thông qua sẽ giải quyết được hình thức quản lý tài sản, tức là tài sản bến số 4,5 Cảng Chùa Vẽ được giao cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác (không phải cho thuê).

Ngày 24/12/2024, Văn phòng Chính phủ đã có thông báo số 569/TB-VPCP về việc kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp tiếp thu, giải trình ý kiến Thành viên Chính phủ về Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Theo đó, Phó Thủ tướng thống nhất về việc không quy định xử lý chuyển tiếp trong Nghị định đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải hình thành từ nguồn vốn Nhà nước, đồng thời giao Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính khẩn trương báo cáo phương án xử lý.

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án quản lý khai thác đối với tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Góí thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.

Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

| | | Đơn vị tính: đồng | |
|--|--------------|------------------------|------------------------|
| | | Ngày 31/03/2026 | Ngày 01/01/2026 |
| 01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | | | |
| Tiền mặt | | 186,432,500 | 183,141,500 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | | 183,309,347,716 | 90,695,409,905 |
| Các khoản tương đương tiền | | | 163,600,000,000 |
| Cộng | | 183,495,780,216 | 254,478,551,405 |
| 02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH | | Ngày 31/03/2026 | Ngày 01/01/2026 |
| 2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| Ngắn hạn | | 300,030,000,000 | 300,030,000,000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | 300,030,000,000 | 300,030,000,000 |
| Cộng | | 300,030,000,000 | 300,030,000,000 |
| 2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01) | | | |
| 03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG | | Ngày 31/03/2026 | Ngày 01/01/2026 |
| 3.1 Ngắn hạn | | 145,077,103,845 | 129,992,393,085 |
| <i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 5% tổng nợ phải thu trở lên</i> | | | |
| <i>Maersk A/S</i> | | <i>26,662,265,139</i> | <i>19,150,108,288</i> |
| Phải thu các bên liên quan | | | |
| <i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i> | | <i>602,266,811</i> | <i>515,639,749</i> |
| <i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i> | | <i>1,316,331,000</i> | <i>1,587,259,523</i> |
| <i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ</i> | | <i>5,177,194,876</i> | <i>15,106,383,528</i> |
| <i>Cty CP Dịch vụ kỹ thuật và đào tạo Cảng Hải Phòng</i> | | <i>355,339,047</i> | <i>1,267,024,399</i> |
| Cộng | Total | 145,077,103,845 | 129,992,393,085 |
| 04. PHẢI THU KHÁC | | | |
| Khoản mục | | Ngày 31/03/2026 | Ngày 01/01/2026 |
| | | Giá trị | Giá trị |
| | | Dự phòng | Dự phòng |
| 4.1. Ngắn hạn | | 333,097,900,048 | 344,494,295,166 |
| Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi cont Chùa Vẽ | | 194,218,263,761 | 194,218,263,761 |
| Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia | | | 1,886,400,000 |
| Tạm ứng | | 932,247,543 | 370,873,000 |
| Ký cược, ký quỹ | | 43,040,000,000 | 44,220,575,000 |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | | 8,267,799,644 | 2,786,019,110 |
| Phải thu khác | | 86,639,589,100 | 101,012,164,295 |
| Cộng | | 333,097,900,048 | 344,494,295,166 |
| 05. NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02) | | | |
| 06. HÀNG TỒN KHO | | | |
| Khoản mục | | Ngày 31/03/2026 | Ngày 01/01/2026 |
| | | Giá gốc | Giá gốc |
| | | Dự phòng | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | 76,814,826,493 | 77,297,875,505 |
| Nguyên, vật liệu | | 72,905,261,088 | 73,746,428,032 |
| Công cụ dụng cụ | | 3,062,001,609 | 2,512,341,609 |
| Hàng hóa | | 847,563,796 | 1,039,105,864 |
| Cộng | | 76,814,826,493 | 77,297,875,505 |
| 07. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN | | Ngày 31/03/2026 | Ngày 01/01/2026 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | | |

| | | | | |
|--|------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Xây dựng cơ bản. Trong đó: | | 1,196,039,318,057 | 1,199,724,382,560 | |
| <i>Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trên tổng giá trị xây dựng cơ bản</i> | | | | |
| - Dự án đầu tư 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện | | 1,191,153,479,613 | 1,183,973,593,202 | |
| Cộng | | 1,196,039,318,057 | 1,199,724,382,560 | |
| 08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03) | | | | |
| 09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04) | | | | |
| 10. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (PHỤ LỤC SỐ 05) | | | | |
| 11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ | | Ngày 31/03/2026 | Ngày 01/01/2026 | |
| 11.1 Ngắn hạn | | 30,058,114,935 | 20,769,281,027 | |
| - Phí bảo hiểm | | 2,116,827,910 | 3,398,832,829 | |
| - Công cụ, dụng cụ | | 6,432,787,165 | 7,779,792,245 | |
| - Chi phí sửa chữa, nạo vét | | 19,685,206,699 | 6,327,278,466 | |
| - Chi ngắn hạn khác | | 1,823,293,161 | 3,263,377,487 | |
| 11.2 Dài hạn | | 34,456,003,505 | 38,379,126,140 | |
| - Chi phí sửa chữa | | 20,440,416,727 | 25,988,534,061 | |
| - Công cụ dụng cụ | | 13,634,429,085 | 11,711,258,747 | |
| - Chi ngắn hạn khác | | 381,157,693 | 679,333,332 | |
| Cộng | | 64,514,118,440 | 59,148,407,167 | |
| 12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 06) | | | | |
| 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | | Ngày 31/03/2026 | Ngày 01/01/2026 | |
| Ngắn hạn | | 105,872,334,313 | 330,679,560,102 | |
| <i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i> | | | | |
| <i>Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân</i> | | 4,418,884,368 | 95,733,944,544 | |
| <i>MITSUI E&S CO., LTD</i> | | 135,380,079 | 85,756,776,012 | |
| Phải trả các bên liên quan | | | | |
| <i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i> | | 5,426,820,837 | 6,466,939,296 | |
| <i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ</i> | | 433,064,752 | 101,360,270 | |
| <i>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP</i> | | 268,689,348 | 50,320,425 | |
| <i>Cty TNHH CP dịch vụ kỹ thuật và đào tạo Cảng HP</i> | | 16,082,809,395 | 14,682,119,852 | |
| 14. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC | | | | |
| Khoản mục | Ngày 01/01/2026 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã trả trong kỳ | Ngày 31/03/2026 |
| Thuế phải nộp | 208,169,572,317 | 87,367,764,426 | 192,428,924,578 | 103,108,412,165 |
| - Thuế GTGT | | 18,404,975,401 | 18,404,975,401 | |
| - Thuế TNDN | 159,405,071,939 | 47,677,243,426 | 159,405,089,939 | 47,677,225,426 |
| - Thuế TNCN | | 14,098,837,150 | 14,098,837,150 | |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 48,764,500,378 | 6,666,686,361 | | 55,431,186,739 |
| - Thuế khác | | 520,022,088 | 520,022,088 | |
| Khoản mục | Ngày 01/01/2026 | Số phải thu trong kỳ | Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ | Ngày 31/03/2026 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 306,506,472,443 | 9,816,260,956 | 28,221,236,357 | 288,101,497,042 |
| Thuế phải thu | 1,655,405,980 | | 1,262,951,300 | 392,454,680 |
| Thuế TNCN | 1,655,405,980 | | 1,262,951,300 | 392,454,680 |

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ | Ngày 31/03/2026 | Ngày 01/01/2026 |
| Ngắn hạn | 234,438,403,944 | 237,605,148,059 |
| Lãi vay phải trả | 234,282,891,802 | 233,709,422,793 |
| Các khoản trích trước khác | 155,512,142 | 3,895,725,266 |
| Cộng | 234,438,403,944 | 237,605,148,059 |
| 16. CỐ TỨC LỢI NHUẬN PHẢI TRẢ | Ngày 31/03/2026 | Ngày 01/01/2026 |
| Cố tức lợi nhuận phải trả | 236,895,000 | 244,305,900 |
| Cộng | 236,895,000 | 244,305,900 |
| 17. PHẢI TRẢ KHÁC | Ngày 31/03/2026 | Ngày 01/01/2026 |
| Ngắn hạn | 83,897,420,688 | 84,400,679,345 |
| Kinh phí công đoàn | 707,395,715 | 706,052,294 |
| Tiền ăn ca | 1,967,942,600 | 2,583,540,000 |
| Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản của TP.HP | 73,656,708,400 | 73,656,708,400 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7,532,054,258 | 7,454,378,651 |
| Cộng | 83,897,420,688 | 84,400,679,345 |
| 18. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ | Ngày 31/03/2026 | Ngày 01/01/2026 |
| Ngắn hạn | | 2,730,857,220 |
| 19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ | Ngày 31/03/2026 | Ngày 01/01/2026 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cấu số 4, số 5, bất cont và gói thiết bị) | 15,833,117,396 | 15,833,117,396 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần | 15,833,117,396 | 15,833,117,396 |
| 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | |
| 20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 07) | | |
| 20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Ngày 31/03/2026 | Ngày 01/01/2026 |
| Vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam | 3,026,413,770,000 | 3,026,413,770,000 |
| Vốn của các cổ đông khác | 243,186,230,000 | 243,186,230,000 |
| Cộng | 3,269,600,000,000 | 3,269,600,000,000 |
| 20.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu | Quý I Năm 2026 | Quý I Năm 2025 |
| Vốn góp đầu kỳ | 3,269,600,000,000 | 3,269,600,000,000 |
| Vốn góp cuối kỳ | 3,269,600,000,000 | 3,269,600,000,000 |
| 20.4 Cổ phiếu | Ngày 31/03/2026 | Ngày 01/01/2026 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 326,960,000 | 326,960,000 |
| Số lượng CP đã chào bán ra công chúng | 326,960,000 | 326,960,000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 326,960,000 | 326,960,000 |

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 326,960,000 | 326,960,000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 326,960,000 | 326,960,000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10,000 | 10,000 |
| 20.5 Các Quỹ của doanh nghiệp | Ngày 31/03/2026 | Ngày 01/01/2026 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1,819,342,644,034 | 1,819,342,644,034 |
| Cộng | 1,819,342,644,034 | 1,819,342,644,034 |
| 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Ngày 31/03/2026 | Ngày 01/01/2026 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 2,478,245,025 | 2,478,245,025 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| <i>USD</i> | 519,023.13 | 2,702,478.93 |
| <i>JYP</i> | 1,593.00 | 1,593.00 |
| Dự án đường 2KM Đình Vũ | 33,899,446,082 | 33,899,446,082 |
| VI. Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh | | |
| 22. DOANH THU | Quý I Năm 2026 | Quý I Năm 2025 |
| Cộng | 461,838,282,172 | 361,460,511,660 |
| 23. GIÁ VỐN | Quý I Năm 2026 | Quý I Năm 2025 |
| Cộng | 196,367,880,574 | 211,863,927,776 |
| 24. DOANH THU TÀI CHÍNH | Quý I Năm 2026 | Quý I Năm 2025 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6,274,183,326 | 1,972,620,048 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | | 61,208,736,565 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7,084,701,740 | 860,580,099 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2,592,741,912 | |
| Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán | | 37,113,000 |
| Cộng | 15,951,626,978 | 64,079,049,712 |
| 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Quý I Năm 2026 | Quý I Năm 2025 |
| Lãi tiền vay, lãi vay oda | 14,094,353,206 | 1,973,965,382 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7,551,355,734 | 1,194,868,421 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | 7,094,845,778 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 718,922,164 | (2,349,275,255) |
| Cộng | 22,364,631,104 | 7,914,404,326 |
| 26. THU NHẬP KHÁC | Quý I Năm 2026 | Quý I Năm 2025 |
| Tiền bồi thường | 24,078,000 | 62,206,988 |
| Tiền điện cho thuê ngoài | 155,935,525 | 224,536,045 |
| Các khoản khác | 94,118,885 | 62,062,179 |
| Cộng | 274,132,410 | 348,805,212 |

| | Quý I Năm 2026 | Quý I Năm 2025 |
|---|------------------------|------------------------|
| 27. CHI PHÍ KHÁC | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 69,444,444 | |
| Cộng | 69,444,444 | |
| 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | | |
| Chi phí nhân viên | 13,367,629,153 | 13,640,494,195 |
| Chi phí khấu hao | 1,468,389,236 | 1,215,441,127 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | | 20,455,220 |
| Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm | 150,293,500 | 195,539,000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 691,208,375 | 677,598,435 |
| Các khoản chi khác | 5,577,878,033 | 7,233,595,008 |
| Cộng | 21,255,398,297 | 22,983,122,985 |
| 29. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ | | |
| Chi phí nguyên vật liệu | 22,025,543,708 | 31,842,161,434 |
| Chi phí nhân công | 71,795,742,844 | 112,011,812,486 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 58,173,279,131 | 40,681,489,544 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 47,587,016,084 | 15,693,744,868 |
| Chi phí bằng tiền khác | 18,041,697,104 | 34,617,842,429 |
| Cộng | 217,623,278,871 | 234,847,050,761 |
| 30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 238,006,687,141 | 183,126,911,497 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 999,584,634 | 999,584,634 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 620,054,643 | 61,590,960,458 |
| Tổng thu nhập tính thuế | 238,386,217,132 | 122,535,535,673 |
| Thuế TNDN phải nộp | 47,677,243,426 | 24,507,107,135 |
| Thuế TNDN phải nộp | 47,677,243,426 | 24,507,107,135 |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

| | Quý I Năm 2026 | Quý I Năm 2025 |
|--|-----------------|-----------------|
| 01 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 216,415,172,056 | 527,426,058,973 |
| 02 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền đã trả gốc vay theo Kế ước thông thường | 12,783,821,050 | 12,150,904,266 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà



Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

| Khoản mục | Ngày 31/03/2026 | | | Ngày 01/01/2026 | | |
|---|--------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con | 1,202,201,691,109 | (1,600,270,963) | | 1,202,201,691,109 | (1,422,211,971) | |
| Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ | 816,000,000,000 | | 1,409,640,000,000 | 816,000,000,000 | | 1,374,960,000,000 |
| Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng | 33,701,691,109 | | 68,040,000,000 | 33,701,691,109 | | 53,460,000,000 |
| Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu | 306,000,000,000 | | | 306,000,000,000 | | |
| Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP | 15,000,000,000 | (1,600,270,963) | | 15,000,000,000 | (1,422,211,971) | |
| Cty CP DV Kỹ thuật và ĐT Cảng Hải Phòng | 31,500,000,000 | | | 31,500,000,000 | | |
| Đầu tư công ty liên doanh, liên kết | 1,172,441,234,553 | (14,571,083,044) | | 1,172,441,234,553 | (13,950,219,872) | |
| Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng | 6,300,000,000 | (6,300,000,000) | | 6,300,000,000 | (6,300,000,000) | |
| Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn | 3,000,000,000 | (665,066,916) | | 3,000,000,000 | (571,954,779) | |
| Cty CP ĐT và TM hàng hải Hải Phòng | 25,289,203,035 | | | 25,289,203,035 | 0 | |
| Cty CP ĐT phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng | 31,440,000,000 | | | 31,440,000,000 | | |
| Cty CP Vinalines Đông Bắc | 5,518,034,429 | (5,518,034,429) | | 5,518,034,429 | (5,518,034,429) | |
| Cty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng) | 86,676,000,000 | (2,087,981,699) | | 86,676,000,000 | (1,560,230,664) | |
| Cty CP HPH Logistics | 11,596,000,000 | | | 11,596,000,000 | | |
| Cty TNHH KM cargo Services HP | 12,528,000,000 | | | 12,528,000,000 | | |
| Cty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng | 990,093,997,089 | 0 | | 990,093,997,089 | | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 2,181,131,012 | (421,131,012) | | 2,181,131,012 | (501,131,012) | |
| Cty CP VIMC Logistics | 2,181,131,012 | (421,131,012) | 1,760,000,000 | 2,181,131,012 | (501,131,012) | 1,680,000,000 |
| Tổng cộng | 2,376,824,056,674 | (16,592,485,019) | | 2,376,824,056,674 | (15,873,562,855) | |

Tại thời điểm 31/03/2026 Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản vì chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp VN hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Hiện công ty đang thực hiện tính giá trị hợp lý đối với các cổ phiếu CHP nắm giữ tại các Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch CK theo giá đóng cửa ngày 31/03/2026

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

| Khoản mục | Ngày 31/03/2026 | | | Ngày 01/01/2026 | | |
|--|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| CTY CP vận tải container Đông Đô cảng HP | 3,713,511,896 | (3,713,511,896) | | 3,713,511,896 | (3,713,511,896) | |
| CTY TNHH MTV VT viễn dương Vinashine | 6,628,866,818 | (6,628,866,818) | | 6,628,866,818 | (6,628,866,818) | |
| Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu | 9,930,305,723 | (9,930,305,723) | | 9,930,305,723 | (9,930,305,723) | |
| Các đối tượng khác | 7,258,308,908 | (7,258,308,908) | | 7,258,308,908 | (7,258,308,908) | |
| Tổng cộng | 27,530,993,345 | (27,530,993,345) | | 27,530,993,345 | (27,530,993,345) | |

| 08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH | | | | | PHỤ LỤC SỐ 03 |
|---|------------------------|------------------|-------------------------------------|--------------------------|-------------------|
| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 1,155,816,297,651 | 43,203,400,583 | 2,839,064,670,527 | 83,111,094,704 | 4,121,195,463,465 |
| 2. Số tăng trong năm | - | 5,872,209 | 38,085,833,340 | 43,213,981 | 38,134,919,530 |
| - Mua trong năm | | 5,872,209 | 38,085,833,340 | 43,213,981 | 38,134,919,530 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 1,155,816,297,651 | 43,209,272,792 | 2,877,150,503,867 | 83,154,308,685 | 4,159,330,382,995 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 617,592,799,890 | 33,030,631,327 | 2,197,355,419,206 | 53,098,828,830 | 2,901,077,679,253 |
| 2. Số tăng trong năm | 9,869,515,411 | 547,305,767 | 23,269,529,300 | 1,675,073,984 | 35,361,424,462 |
| - Khấu hao trong năm | 9,869,515,411 | 547,305,767 | 23,269,529,300 | 1,675,073,984 | 35,361,424,462 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 627,462,315,301 | 33,577,937,094 | 2,220,624,948,506 | 54,773,902,814 | 2,936,439,103,715 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 538,223,497,761 | 10,172,769,256 | 641,709,251,321 | 30,012,265,874 | 1,220,117,784,212 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 528,353,982,350 | 9,631,335,698 | 656,525,555,361 | 28,380,405,871 | 1,222,891,279,280 |
| Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng | 18,827,945,098 | 5,718,806,030 | 1,168,625,661,676 | 31,735,612,394 | 1,224,908,025,198 |

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|---|-------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | | 41,536,137,866 | 41,536,137,866 |
| 2. Số tăng trong năm | | | | 0 | 0 |
| - Mua trong năm | | | | | 0 |
| 4. Số dư cuối kỳ | | | | 41,536,137,866 | 41,536,137,866 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | | 32,685,180,374 | 32,685,180,374 |
| 2. Số tăng trong năm | | | | 520,897,615 | 520,897,615 |
| - Khấu hao trong năm | | | | 520,897,615 | 520,897,615 |
| 4. Số dư cuối kỳ | | | | 33,206,077,989 | 33,206,077,989 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | 8,850,957,492 | 8,850,957,492 |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | 8,330,059,877 | 8,330,059,877 |
| Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng | | | | 26,980,688,082 | 26,980,688,082 |

10. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

PHỤ LỤC SỐ 05

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|--------------------------|-------------------------|----------------|--------------------------|
| a/ Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 2,777,074,580,908 | | | 2,777,074,580,908 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | 2,777,074,580,908 | | | 2,777,074,580,908 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 195,124,423,772 | 22,290,957,054 | | 217,415,380,826 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | 195,124,423,772 | 22,290,957,054 | | 217,415,380,826 |
| Giá trị còn lại | 2,581,950,157,136 | (22,290,957,054) | | 2,559,659,200,082 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | 2,581,950,157,136 | (22,290,957,054) | | 2,559,659,200,082 |
| Nguyên giá BĐSĐT đã hết khấu hao nhưng vẫn cho thuê | | | | 21,307,063,148 |

| Khoản mục | Ngày 31/03/2026 | | Trong kỳ | | PHỤ LỤC SỐ 06 Ngày 01/01/2026 | |
|--|------------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | 11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH | | | | | |
| 11.1 VAY NGẮN HẠN | 11,224,665,452 | 11,224,665,452 | | (13,337,525,201) | 24,562,190,653 | 24,562,190,653 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 11,224,665,452 | 11,224,665,452 | | (13,337,525,201) | 24,562,190,653 | 24,562,190,653 |
| Vay ODA giai đoạn II | 11,224,665,452 | 11,224,665,452 | | (13,337,525,201) | 24,562,190,653 | 24,562,190,653 |
| 11.2 VAY DÀI HẠN | 1,932,104,363,898 | 1,932,104,363,898 | 216,415,172,056 | (1,384,260,378) | 1,717,073,452,220 | 1,717,073,452,220 |
| Loại kỳ hạn trên 5 năm | 1,932,104,363,898 | 1,932,104,363,898 | 216,415,172,056 | (1,384,260,378) | 1,717,073,452,220 | 1,717,073,452,220 |
| Vay ODA giai đoạn II | 75,414,348,509 | 75,414,348,509 | | (1,384,260,378) | 76,798,608,887 | 76,798,608,887 |
| Vay ODA cầu 4,5, bãi cont | 342,110,245,728 | 342,110,245,728 | | | 342,110,245,728 | 342,110,245,728 |
| Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT) | 41,219,984,859 | 41,219,984,859 | | | 41,219,984,859 | 41,219,984,859 |
| Vay phục vụ xây dựng bến 3,4 Cảng Lạch huyện | 1,473,359,784,802 | 1,473,359,784,802 | 216,415,172,056 | | 1,256,944,612,746 | 1,256,944,612,746 |
| Cộng | 1,943,329,029,350 | 1,943,329,029,350 | 216,415,172,056 | (14,721,785,579) | 1,741,635,642,873 | 1,741,635,642,873 |

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận chưa phân phối | PHỤ LỤC SỐ 07 Tổng cộng |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|----------------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2025 | 3,269,600,000,000 | | 1,520,310,342,937 | | 655,894,489,953 | 5,445,804,832,890 |
| - Lãi trong kỳ | | | | | 979,629,760,627 | 979,629,760,627 |
| - Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển | | | 299,032,301,097 | | (299,032,301,097) | |
| - Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | (71,527,000,000) | (71,527,000,000) |
| - Chia cổ tức | | | | | (196,176,000,000) | (196,176,000,000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 3,269,600,000,000 | | 1,819,342,644,034 | | 1,068,788,949,483 | 6,157,731,593,517 |
| Số dư tại ngày 1/1/2026 | 3,269,600,000,000 | | 1,819,342,644,034 | | 1,068,788,949,483 | 6,157,731,593,517 |
| - Lãi trong kỳ | | | | | 190,329,443,715 | 190,329,443,715 |
| Số dư cuối kỳ | 3,269,600,000,000 | | 1,819,342,644,034 | | 1,259,118,393,198 | 6,348,061,037,232 |

| Khoản mục | Giá trị giao dịch | |
|--|-------------------|----------------|
| | Quý I Năm 2026 | Quý I Năm 2025 |
| Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 880,627,329 | 3,868,353,024 |
| Mua dịch vụ | 1,328,203,246 | 16,995,363 |
| Cổ tức được chia | | 61,200,000,000 |
| Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1,381,305,000 | 1,325,613,936 |
| Mua dịch vụ | 8,542,099,848 | 9,313,650,795 |
| Cổ tức được chia | | - |
| Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7,966,830,264 | 1,514,969,706 |
| Mua dịch vụ | 2,174,649,928 | 2,157,485,164 |
| Lợi nhuận sau thuế được chia | | |
| Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng | | |
| Mua dịch vụ | 364,886,830 | 140,252,690 |
| Cty CP dịch vụ kỹ thuật và đào tạo Cảng Hải Phòng | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 230,290,000 | - |
| Mua dịch vụ | 25,185,805,885 | - |
| Lợi nhuận sau thuế được chia | | |
| Cty CP VIMC Logistics - Việt Nam | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1,235,963,000 | 471,385,000 |
| Cty CP HPH Logistics | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2,280,056,465 | 3,065,422,335 |
| Mua dịch vụ | | 655,927,964 |
| Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 769,320,650 | 518,384,000 |
| Mua dịch vụ | | |

Thuyết minh công bố thông tin của HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý

PHỤ LỤC SỐ 08

Thù lao Hội đồng quản trị

| STT | Họ và tên | Chức danh | Quý 1/2026 | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------|------------|---------|
| 1 | Phạm Hồng Minh | Chủ tịch HĐQT | | |
| 2 | Nguyễn Tường Anh | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | | |
| 3 | Nguyễn Thị Yến | Thành viên HĐQT | | |
| 4 | Lý Quang Thái | Thành viên HĐQT | | |
| 5 | Lê Đông | Thành viên HĐQT | | |
| 6 | Vũ Đức Biên | Thành viên độc lập HĐQT | | |
| 7 | Lê Thị Ngọc Dung | Thành viên độc lập HĐQT | | |
| | Tổng cộng | | - | |

Thù lao Ban kiểm soát

| STT | Họ và tên | Chức danh | Quý 1/2026 | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|------------|---------|
| 1 | Trần Thị Thanh Hải | Trưởng Ban Kiểm soát | | |
| 2 | Nguyễn Tuấn Anh | Thành viên BKS | | |
| 3 | Nguyễn Thị Hằng | Thành viên BKS | | |
| | Tổng cộng | | - | |

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

| STT | Họ và tên | Chức danh | Quý 1/2026 | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------------------------|----------------------|---------|
| 1 | Phạm Hồng Minh | Chủ tịch HĐQT | 461,704,813 | |
| 2 | Nguyễn Tường Anh | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | 456,382,220 | |
| 3 | Chu Minh Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | 350,912,867 | |
| 4 | Hà Vũ Hào | Phó Tổng Giám đốc | 343,947,995 | |
| 5 | Trần Thị Thanh Hải | Trưởng Ban Kiểm soát | 303,345,158 | |
| 6 | Đào Thị Thu Hà | Kế toán trưởng | 320,515,382 | |
| | Tổng cộng | | 2,236,808,435 | |

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Số: 1021 /CHP-TCKT

V/v giải trình biến động kết quả kinh
doanh Quý I năm 2026

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ nghĩa vụ công bố thông tin liên quan đến Báo cáo tài chính theo Khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC về công bố thông tin của công ty niêm yết, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng - Mã chứng khoán PHP) giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2026 so với quý I/2025 như sau:

Đơn vị tính: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Quý I | | Tỷ lệ (1)/(2) % |
|-----|-------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------------|
| | | Năm nay (1) | Năm trước (2) | |
| 1 | Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng | 190.329.443.715 | 158.619.804.362 | 119,99 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất | 351.540.142.082 | 184.766.647.959 | 190,26 |

1. Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2026 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu sản xuất kinh doanh chính tăng so với cùng kỳ năm 2025;

2. Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu sản xuất kinh doanh chính và lãi từ công ty liên doanh liên kết tăng so với cùng kỳ năm 2025;

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT Công ty (để b/c);
- Lưu VT, P.TCKT.



Nguyễn Tường Anh